BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU CUNG LAO ĐỘNG NĂM 2010 TP.CẦN THƠ

Đơn vị tính: Người

STT			1	2	3	4	5	6	7	8	9	Toàn thành phố
Quận/huyện			Cờ Đỏ	Phong Điền	Thới Lai	Vĩnh Thạnh	Bình Thuỷ	Cái Răng	Ninh Kiều	Ô Môn	Thốt Nốt	
Lực lượng lao động		Tổng số	64.642	55.402	65.742	55.272	46.426	39.034	84.437	61.674	69.782	542.411
		Nữ	25.586	22.344	26.597	21.557	18.456	15.756	37.141	24.624	26.117	218.178
		Nam	39.056	33.058	39.145	33.715	27.970	23.278	47.296	37.050	43.665	324.233
Lực lượng lao động có việc làm		Tổng số	64.075	55.135	65.315	47.387	45.868	38.636	83.198	60.624	69.075	529.313
		Nữ	25.341	22.236	26.407	18.883	18.185	15.589	36.575	24.195	25.836	213.247
		Nam	38.734	32.899	38.908	28.504	27.683	23.047	46.623	36.429	43.239	316.066
Lực lượng lao động thất nghiệp		Tổng số	567	267	427	7.885	558	398	1.239	1.050	707	13.098
		Nữ	245	108	190	2.674	271	167	566	429	281	4.931
		Nam	322	159	237	5.211	287	231	673	621	426	8.167
Lực lượng lao động phân chia theo nhóm ngành kinh tế	Nông, lâm thủy sản	Tổng số	47.076	29.378	48.239	25.069	8.759	9.763	2.270	27.926	33.006	231.486
		Nữ	17.622	11.416	18.999	9.116	2.866	3.551	682	10.210	9.964	84.426
		Nam	29.454	17.962	29.240	15.953	5.893	6.212	1.588	17.716	23.042	147.060
	Công nghiệp và xây dựng	Tổng số	3.057	6.587	3.587	5.732	9.304	6.503	12.547	9.928	7.385	64.630
		Nữ	1.120	2.268	1.503	2.231	3.125	1.755	3.548	3.938	2.769	22.257
		Nam	1.937	4.319	2.084	3.501	6.179	4.748	8.999	5.990	4.616	42.373
	Thương mại và dịch vụ	Tổng số	13.942	19.170	13.489	16.586	27.805	22.370	68.381	22.770	28.684	233.197
		Nữ	6.599	8.552	5.905	7.536	12.194	10.283	32.345	10.047	13.103	106.564
		Nam	7.343	10.618	7.584	9.050	15.611	12.087	36.036	12.723	15.581	126.633
Lực lượng lao động phân chia theo vị thế công việc	Làm công ăn lương	Tổng số	18.658	14.104	13.664	16.301	24.094	14.068	40.185	18.188	20.979	180.241
		Nữ	6.894	4.868	5.185	5.576	9.407	4.481	16.718	7.224	6.865	67.218
		Nam	11.764	9.236	8.479	10.725	14.687	9.587	23.467	10.964	14.114	113.023
	Tự làm	Tổng số	45.054	40.998	51.557	30.988	21.710	24.378	42.251	42.282	47.921	347.139
		Nữ	18.288	17.353	21.181	13.252	8.754	11.007	19.544	16.908	18.890	145.177
		Nam	26.766	23.645	30.376	17.736	12.956	13.371	22.707	25.374	29.031	201.962
	Khác	Tổng số	363	33	94	98	64	190	762	154	175	1.933
		Nữ	159	15	41	55	24	101	313	63	81	852
		Nam	204	18	53	43	40	89	449	91	94	1.081
Lực lượng lao động thanh niên (15-29 tuổi)	Lao động thanh niên	Tổng số	18.885	13.002	18.838	15.753	8.671	8.235	11.115	14.700	17.448	126.647
		Nữ	7.368	5.065	7.380	6.214	3.623	3.228	4.993	5.851	6.639	50.361
		Nam	11.517	7.937	11.458	9.539	5.048	5.007	6.122	8.849	10.809	76.286
	Có việc làm	Tổng số	18.548	12.814	18.524	13.729	8.429	8.042	10.580	14.134	17.063	121.863
		Nữ	7.209	4.991	7.245	5.418	3.504	3.140	4.723	5.614	6.458	48.302
		Nam	11.339	7.823	11.279	8.311	4.925	4.902	5.857	8.520	10.605	73.561
	Thất nghiệp	Tổng số	337	188	314	2.024	242	193	535	566	385	4.784
		Nữ	159	74	135	796	119	88	270	237	181	2.059
		Nam	178	114	179	1.228	123	105	265	329	204	2.725
Lực lượng lao động theo trình độ chuyên môn kỹ thuật	Chưa qua đào tạo	Tổng số	59.866	51.279	59.438	50.693	33.945	32.654	49.371	55.235	65.277	457.758
		Nữ	23.784	20.876	23.920	19.654	13.758	13.286	22.190	22.043	24.472	183.983
		Nam	36.082	30.403	35.518	31.039	20.187	19.368	27.181	33.192	40.805	273.775
	Đã qua đào tạo	Tổng số	4.776	4.123	6.304	4.579	12.481	6.380	35.066	6.439	4.505	84.653
		Nữ	1.802	1.468	2.677	1.903	4.698	2.470	14.951	2.581	1.645	34.195
		Nam	2.974	2.655	3.627	2.676	7.783	3.910	20.115	3.858	2.860	50.458

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU CUNG LAO ĐỘNG NĂM 2010 QUẬN NINH KIỀU

Đơn vị tính: Người

STT			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	
Xã/phường			An Bình	An Cư	An Hòa	An Hội	An Khánh	An Lạc	An Nghiệp	An Phú	Cái Khế	Hưng Lợi	Tân An	Thới Bình	Xuân Khánh	Toàn quận
Lực lượng lao động		Tổng số	7.340	8.599	9.553	3.653	6.215	5.335	3.543	4.663	9.290	9.414	3.053	5.966	7.813	84.437
		Nữ	2.984	4.052	4.206	1.637	2.672	2.321	1.652	2.050	4.001	4.152	1.429	2.619	3.366	37.141
		Nam	4.356	4.547	5.347	2.016	3.543	3.014	1.891	2.613	5.289	5.262	1.624	3.347	4.447	47.296
Lực lượng lao động có việc làm		Tổng số	7.212	8.286	9.449	3.577	6.178	5.208	3.509	4.614	9.214	9.356	3.042	5.827	7.726	83.198
		Nữ	2.932	3.911	4.156	1.605	2.656	2.260	1.635	2.033	3.976	4.129	1.427	2.533	3.322	36.575
		Nam	4.280	4.375	5.293	1.972	3.522	2.948	1.874	2.581	5.238	5.227	1.615	3.294	4.404	46.623
Lực lượng lao động thất nghiệp		Tổng số	128	313	104	76	37	127	34	49	76	58	11	139	87	1.239
		Nữ	52	141	50	32	16	61	17	17	25	23	2	86	44	566
		Nam	76	172	54	44	21	66	17	32	51	35	9	53	43	673
Lực lượng lao động phân chia theo nhóm ngành kinh tế	Nông, lâm thủy sản	Tổng số	737	147	112	32	178	87	29	67	300	166	61	221	133	2.270
		Nữ	205	42	38	9	50	29	12	11	107	55	19	76	29	682
		Nam	532	105	74	23	128	58	17	56	193	111	42	145	104	1.588
	Công nghiệp và xây dựng	Tổng số	1.436	1.276	1.299	594	1.141	799	450	475	1.387	1.344	275	807	1.264	12.547
		Nữ	382	414	382	199	294	182	146	113	397	373	96	249	321	3.548
		Nam	1.054	862	917	395	847	617	304	362	990	971	179	558	943	8.999
	Thương mại và dịch vụ	Tổng số	5.039	6.863	8.038	2.951	4.859	4.322	3.030	4.072	7.527	7.846	2.706	4.799	6.329	68.381
		Nữ	2.345	3.455	3.736	1.397	2.312	2.049	1.477	1.909	3.472	3.701	1.312	2.208	2.972	32.345
		Nam	2.694	3.408	4.302	1.554	2.547	2.273	1.553	2.163	4.055	4.145	1.394	2.591	3.357	36.036
Lực lượng lao động phân chia theo vị thế công việc	Làm công ăn lương	Tổng số	3.503	4.124	5.006	1.842	3.120	1.753	1.553	2.529	3.235	5.487	1.164	2.511	4.358	40.185
		Nữ	1.330	1.875	2.150	788	1.215	733	650	1.095	1.219	2.279	477	1.066	1.841	16.718
		Nam	2.173	2.249	2.856	1.054	1.905	1.020	903	1.434	2.016	3.208	687	1.445	2.517	23.467
	Tự làm	Tổng số	3.668	4.112	4.405	1.707	3.003	3.421	1.929	2.037	5.631	3.854	1.872	3.305	3.307	42.251
		Nữ	1.585	2.017	1.993	801	1.424	1.514	972	924	2.604	1.844	948	1.460	1.458	19.544
		Nam	2.083	2.095	2.412	906	1.579	1.907	957	1.113	3.027	2.010	924	1.845	1.849	22.707
	Khác	Tổng số	41	50	38	28	55	34	27	48	348	15	6	11	61	762
		Nữ	17	19	13	16	17	13	13	14	153	6	2	7	23	313
		Nam	24	31	25	12	38	21	14	34	195	9	4	4	38	449
Lực lượng lao động thanh niên (15-29 tuổi)	Lao động thanh niên	Tổng số	1.312	1.091	1.170	420	912	719	385	440	1.525	1.064	294	824	959	11.115
		Nữ	559	502	554	186	436	299	164	196	677	508	131	360	421	4.993
		Nam	753	589	616	234	476	420	221	244	848	556	163	464	538	6.122
	Có việc làm	Tổng số	1.236	957	1.131	389	907	650	373	424	1.492	1.035	288	766	932	10.580
		Nữ	520	442	534	171	432	261	159	190	662	497	130	321	404	4.723
		Nam	716	515	597	218	475	389	214	234	830	538	158	445	528	5.857
	Thất nghiệp	Tổng số	76	134	39	31	5	69	12	16	33	29	6	58	27	535
		Nữ	39	60	20	15	4	38	5	6	15	11	1	39	17	270
		Nam	37	74	19	16	1	31	7	10	18	18	5	19	10	265
Lực lượng lao động theo trình độ chuyên môn kỹ thuật	Chưa qua đào tạo	Tổng số	5.605	4.583	4.724	2.173	3.664	4.061	1.960	2.010	5.834	5.059	2.170	3.792	3.736	49.371
		Nữ	2.289	2.220	2.115	975	1.643	1.844	989	954	2.580	2.226	1.038	1.712	1.605	22.190
		Nam	3.316	2.363	2.609	1.198	2.021	2.217	971	1.056	3.254	2.833	1.132	2.080	2.131	27.181
	Đã qua đào tạo	Tổng số	1.735	4.016	4.829	1.480	2.551	1.274	1.583	2.653	3.456	4.355	883	2.174	4.077	35.066
		Nữ	695	1.832	2.091	662	1.029	477	663	1.096	1.421	1.926	391	907	1.761	14.951
		Nam	1.040	2.184	2.738	818	1.522	797	920	1.557	2.035	2.429	492	1.267	2.316	20.115

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU CUNG LAO ĐỘNG NĂM 2010 QUẬN BÌNH THUỶ

Đơn vị tính: Người

STT			1	2	3	4	5	6	7	8	
Xã/phường			An Thới	Bình Thủy	Bùi Hữu Nghĩa	Long Hòa	Long Tuyền	Thới An Đông	Trà An	Trà Nóc	Toàn quận
Lực lượng lao động		Tổng số	6.784	7.306	4.751	6.983	7.410	5.546	2.640	5.006	46.426
		Nữ	2.762	3.148	2.117	2.497	2.550	2.118	1.177	2.087	18.456
		Nam	4.022	4.158	2.634	4.486	4.860	3.428	1.463	2.919	27.970
Lực lượng lao động có việc làm		Tổng số	6.675	7.182	4.655	6.907	7.361	5.504	2.630	4.954	45.868
		Nữ	2.716	3.079	2.069	2.452	2.529	2.104	1.175	2.061	18.185
		Nam	3.959	4.103	2.586	4.455	4.832	3.400	1.455	2.893	27.683
Lực lượng lao động thất nghiệp		Tổng số	109	124	96	76	49	42	10	52	558
		Nữ	46	69	48	45	21	14	2	26	271
		Nam	63	55	48	31	28	28	8	26	287
Lực lượng lao động phân chia theo nhóm ngành kinh tế	Nông, lâm thủy sản	Tổng số	206	652	289	1.879	2.468	2.637	323	305	8.759
		Nữ	87	261	104	510	727	915	165	97	2.866
		Nam	119	391	185	1.369	1.741	1.722	158	208	5.893
	Công nghiệp và xây dựng	Tổng số	1.023	1.277	840	1.597	1.597	1.525	253	1.192	9.304
		Nữ	255	373	313	463	434	699	109	479	3.125
		Nam	768	904	527	1.134	1.163	826	144	713	6.179
	Thương mại và dịch vụ	Tổng số	5.446	5.253	3.526	3.431	3.296	1.342	2.054	3.457	27.805
		Nữ	2.374	2.445	1.652	1.479	1.368	490	901	1.485	12.194
		Nam	3.072	2.808	1.874	1.952	1.928	852	1.153	1.972	15.611
Lực lượng lao động phân chia theo vị thế công việc	Làm công ăn lương	Tổng số	4.548	3.777	2.344	3.332	3.255	2.006	1.861	2.971	24.094
		Nữ	1.864	1.509	962	1.122	1.104	819	786	1.241	9.407
		Nam	2.684	2.268	1.382	2.210	2.151	1.187	1.075	1.730	14.687
	Tự làm	Tổng số	2.108	3.393	2.298	3.572	4.097	3.495	764	1.983	21.710
		Nữ	843	1.565	1.103	1.329	1.422	1.285	387	820	8.754
		Nam	1.265	1.828	1.195	2.243	2.675	2.210	377	1.163	12.956
	Khác	Tổng số	19	12	13	3	9	3	5	0	64
		Nữ	9	5	4	1	3	0	2	0	24
		Nam	10	7	9	2	6	3	3	0	40
Lực lượng lao động thanh niên (15-29 tuổi)	Lao động thanh niên	Tổng số	860	1.149	673	1.536	1.650	1.505	369	929	8.671
		Nữ	389	496	298	611	625	621	172	411	3.623
		Nam	471	653	375	925	1.025	884	197	518	5.048
	Có việc làm	Tổng số	814	1.104	636	1.500	1.619	1.486	365	905	8.429
		Nữ	364	472	282	589	611	614	170	402	3.504
		Nam	450	632	354	911	1.008	872	195	503	4.925
	Thất nghiệp	Tổng số	46	45	37	36	31	19	4	24	242
		Nữ	25	24	16	22	14	7	2	9	119
		Nam	21	21	21	14	17	12	2	15	123
Lực lượng lao động theo trình độ chuyên môn kỹ thuật	Chưa qua đào tạo	Tổng số	2.731	4.595	3.194	6.048	6.823	5.234	1.647	3.673	33.945
		Nữ	1.242	2.116	1.522	2.148	2.321	2.026	761	1.622	13.758
		Nam	1.489	2.479	1.672	3.900	4.502	3.208	886	2.051	20.187
	Đã qua đào tạo	Tổng số	4.053	2.711	1.557	935	587	312	993	1.333	12.481
		Nữ	1.520	1.032	595	349	229	92	416	465	4.698
		Nam	2.533	1.679	962	586	358	220	577	868	7.783

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU CUNG LAO ĐỘNG NĂM 2010 QUẬN CÁI RĂNG

Đơn vị tính: Người

STT			1	2	3	4	5	6	7	Toàn quận
Xã/phường			Ba Láng	Hưng Phú	Hưng Thạnh	Lê Bình	Phú Thứ	Tân Phú	Thường Thạnh	
Lực lượng lao động		Tổng số	3.012	7.846	4.349	6.131	7.598	3.170	6.928	39.034
		Nữ	1.188	3.315	1.613	2.641	2.912	1.194	2.893	15.756
		Nam	1.824	4.531	2.736	3.490	4.686	1.976	4.035	23.278
Lực lượng lao động có việc làm		Tổng số	2.949	7.756	4.337	6.056	7.503	3.156	6.879	38.636
		Nữ	1.165	3.286	1.610	2.613	2.859	1.189	2.867	15.589
		Nam	1.784	4.470	2.727	3.443	4.644	1.967	4.012	23.047
Lực lượng lao động thất nghiệp		Tổng số	63	90	12	75	95	14	49	398
		Nữ	23	29	3	28	53	5	26	167
		Nam	40	61	9	47	42	9	23	231
Lực lượng lao động phân chia theo nhóm ngành kinh tế	Nông, lâm thủy sản	Tổng số	678	824	1.570	422	2.575	1.214	2.480	9.763
		Nữ	239	265	582	93	946	437	989	3.551
		Nam	439	559	988	329	1.629	777	1.491	6.212
	Công nghiệp và xây dựng	Tổng số	487	1.525	789	1.043	1.058	359	1.242	6.503
		Nữ	183	279	142	330	252	102	467	1.755
		Nam	304	1.246	647	713	806	257	775	4.748
	Thương mại và dịch vụ	Tổng số	1.784	5.407	1.978	4.591	3.870	1.583	3.157	22.370
		Nữ	743	2.742	886	2.190	1.661	650	1.411	10.283
		Nam	1.041	2.665	1.092	2.401	2.209	933	1.746	12.087
Lực lượng lao động phân chia theo vị thế công việc	Làm công ăn lương	Tổng số	1.291	2.354	1.352	2.569	2.764	1.040	2.698	14.068
		Nữ	489	674	384	874	815	299	946	4.481
		Nam	802	1.680	968	1.695	1.949	741	1.752	9.587
	Tự làm	Tổng số	1.645	5.378	2.975	3.480	4.626	2.111	4.163	24.378
		Nữ	671	2.602	1.221	1.737	1.970	890	1.916	11.007
		Nam	974	2.776	1.754	1.743	2.656	1.221	2.247	13.371
	Khác	Tổng số	13	24	10	7	113	5	18	190
		Nữ	5	10	5	2	74	0	5	101
		Nam	8	14	5	5	39	5	13	89
Lực lượng lao động thanh niên (15-29 tuổi)	Lao động thanh niên	Tổng số	611	1.602	950	964	1.891	785	1.432	8.235
		Nữ	240	610	359	425	705	292	597	3.228
		Nam	371	992	591	539	1.186	493	835	5.007
	Có việc làm	Tổng số	576	1.568	946	926	1.841	778	1.407	8.042
		Nữ	227	596	357	406	680	289	585	3.140
		Nam	349	972	589	520	1.161	489	822	4.902
	Thất nghiệp	Tổng số	35	34	4	38	50	7	25	193
		Nữ	13	14	2	19	25	3	12	88
		Nam	22	20	2	19	25	4	13	105
Lực lượng lao động theo trình độ chuyên môn kỹ thuật	Chưa qua đào tạo	Tổng số	2.497	6.905	4.068	3.750	6.836	2.841	5.757	32.654
		Nữ	1.003	3.015	1.493	1.679	2.593	1.108	2.395	13.286
		Nam	1.494	3.890	2.575	2.071	4.243	1.733	3.362	19.368
	Đã qua đào tạo	Tổng số	515	941	281	2.381	762	329	1.171	6.380
		Nữ	185	300	120	962	319	86	498	2.470
		Nam	330	641	161	1.419	443	243	673	3.910

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU CUNG LAO ĐỘNG NĂM 2010 QUẬN Ô MÔN

Đơn vị tính: Người

STT			1	2	3	4	5	6	7	
Xã/phường			Châu Văn Liêm	Long Hưng	Phước Thới	Thới An	Thới Hòa	Thới Long	Trường Lạc	Toàn quận
Lực lượng lao động		Tổng số	7.833	7.696	10.371	12.524	4.099	10.477	8.674	61.674
		Nữ	3.180	3.176	4.277	4.866	1.668	4.135	3.322	24.624
		Nam	4.653	4.520	6.094	7.658	2.431	6.342	5.352	37.050
Lực lượng lao động có việc làm		Tổng số	7.774	7.539	10.228	12.419	4.070	10.004	8.590	60.624
		Nữ	3.170	3.111	4.217	4.826	1.662	3.930	3.279	24.195
		Nam	4.604	4.428	6.011	7.593	2.408	6.074	5.311	36.429
Lực lượng lao động thất nghiệp		Tổng số	59	157	143	105	29	473	84	1.050
		Nữ	10	65	60	40	6	205	43	429
		Nam	49	92	83	65	23	268	41	621
Lực lượng lao động phân chia theo nhóm ngành kinh tế	Nông, lâm thủy sản	Tổng số	1.904	5.267	3.498	5.593	1.380	5.659	4.625	27.926
		Nữ	754	2.055	1.264	1.994	544	2.015	1.584	10.210
		Nam	1.150	3.212	2.234	3.599	836	3.644	3.041	17.716
	Công nghiệp và xây dựng	Tổng số	968	652	2.838	1.592	964	888	2.026	9.928
		Nữ	258	290	1.346	562	276	313	893	3.938
		Nam	710	362	1.492	1.030	688	575	1.133	5.990
	Thương mại và dịch vụ	Tổng số	4.902	1.620	3.892	5.234	1.726	3.457	1.939	22.770
		Nữ	2.158	766	1.607	2.270	842	1.602	802	10.047
		Nam	2.744	854	2.285	2.964	884	1.855	1.137	12.723
Lực lượng lao động phân chia theo vị thế công việc	Làm công ăn lương	Tổng số	2.020	1.898	4.616	3.299	1.424	1.741	3.190	18.188
		Nữ	816	816	1.969	1.095	568	672	1.288	7.224
		Nam	1.204	1.082	2.647	2.204	856	1.069	1.902	10.964
	Tự làm	Tổng số	5.740	5.638	5.595	9.100	2.615	8.200	5.394	42.282
		Nữ	2.348	2.293	2.242	3.721	1.084	3.230	1.990	16.908
		Nam	3.392	3.345	3.353	5.379	1.531	4.970	3.404	25.374
	Khác	Tổng số	14	3	17	20	31	63	6	154
		Nữ	6	2	6	10	10	28	1	63
		Nam	8	1	11	10	21	35	5	91
Lực lượng lao động thanh niên (15-29 tuổi)	Lao động thanh niên	Tổng số	1.630	2.144	2.314	2.801	1.043	2.571	2.197	14.700
		Nữ	618	907	992	976	422	1.062	874	5.851
		Nam	1.012	1.237	1.322	1.825	621	1.509	1.323	8.849
	Có việc làm	Tổng số	1.595	2.036	2.235	2.741	1.028	2.352	2.147	14.134
		Nữ	609	865	958	949	418	964	851	5.614
		Nam	986	1.171	1.277	1.792	610	1.388	1.296	8.520
	Thất nghiệp	Tổng số	35	108	79	60	15	219	50	566
		Nữ	9	42	34	27	4	98	23	237
		Nam	26	66	45	33	11	121	27	329
Lực lượng lao động theo trình độ chuyên môn kỹ thuật	Chưa qua đào tạo	Tổng số	6.399	7.411	8.353	11.668	3.581	9.953	7.870	55.235
		Nữ	2.597	3.046	3.443	4.531	1.450	3.923	3.053	22.043
		Nam	3.802	4.365	4.910	7.137	2.131	6.030	4.817	33.192
	Đã qua đào tạo	Tổng số	1.434	285	2.018	856	518	524	804	6.439
		Nữ	583	130	834	335	218	212	269	2.581
		Nam	851	155	1.184	521	300	312	535	3.858

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU CUNG LAO ĐỘNG NĂM 2010 QUẬN THỐT NỐT

Đơn vị tính: Người

STT			1	2	3	4	5	6	7	8	9	Toàn quận
Xã/phường			Tân Hưng	Tân Lộc	Thạnh Hoà	Thới Thuận	Thốt Nốt	Thuận An	Thuận Hưng	Trung Kiên	Trung Nhứt	
Lực lượng lao động		Tổng số	4.395	12.006	4.398	7.912	9.804	5.848	9.382	10.848	5.189	69.782
		Nữ	1.784	4.026	1.450	3.341	4.101	2.294	3.393	3.674	2.054	26.117
		Nam	2.611	7.980	2.948	4.571	5.703	3.554	5.989	7.174	3.135	43.665
Lực lượng lao động có việc làm		Tổng số	4.380	11.808	4.347	7.875	9.751	5.836	9.312	10.584	5.182	69.075
		Nữ	1.779	3.960	1.420	3.319	4.080	2.291	3.373	3.560	2.054	25.836
		Nam	2.601	7.848	2.927	4.556	5.671	3.545	5.939	7.024	3.128	43.239
Lực lượng lao động thất nghiệp		Tổng số	15	198	51	37	53	12	70	264	7	707
		Nữ	5	66	30	22	21	3	20	114	0	281
		Nam	10	132	21	15	32	9	50	150	7	426
Lực lượng lao động phân chia theo nhóm ngành kinh tế	Nông, lâm thủy sản	Tổng số	2.611	7.525	2.144	2.678	2.692	2.565	4.859	4.916	3.016	33.006
		Nữ	1.021	2.081	523	834	789	792	1.534	1.350	1.040	9.964
		Nam	1.590	5.444	1.621	1.844	1.903	1.773	3.325	3.566	1.976	23.042
	Công nghiệp và xây dựng	Tổng số	174	891	447	1.794	1.323	848	848	833	227	7.385
		Nữ	48	371	130	877	427	334	284	227	71	2.769
		Nam	126	520	317	917	896	514	564	606	156	4.616
	Thương mại và dịch vụ	Tổng số	1.595	3.392	1.756	3.403	5.736	2.423	3.605	4.835	1.939	28.684
		Nữ	710	1.508	767	1.608	2.864	1.165	1.555	1.983	943	13.103
		Nam	885	1.884	989	1.795	2.872	1.258	2.050	2.852	996	15.581
Lực lượng lao động phân chia theo vị thế công việc	Làm công ăn lương	Tổng số	1.269	3.947	1.602	2.221	2.152	2.075	2.941	3.407	1.365	20.979
		Nữ	522	1.092	446	834	743	796	961	970	501	6.865
		Nam	747	2.855	1.156	1.387	1.409	1.279	1.980	2.437	864	14.114
	Tự làm	Tổng số	3.084	7.843	2.705	5.645	7.559	3.756	6.360	7.156	3.813	47.921
		Nữ	1.253	2.863	945	2.482	3.315	1.493	2.410	2.580	1.549	18.890
		Nam	1.831	4.980	1.760	3.163	4.244	2.263	3.950	4.576	2.264	29.031
	Khác	Tổng số	27	18	40	9	40	5	11	21	4	175
		Nữ	4	5	29	3	22	2	2	10	4	81
		Nam	23	13	11	6	18	3	9	11	0	94
Lực lượng lao động thanh niên (15-29 tuổi)	Lao động thanh niên	Tổng số	1.386	2.724	1.212	1.974	2.129	1.714	2.286	2.808	1.215	17.448
		Nữ	590	907	392	854	929	690	843	996	438	6.639
		Nam	796	1.817	820	1.120	1.200	1.024	1.443	1.812	777	10.809
	Có việc làm	Tổng số	1.382	2.634	1.178	1.948	2.109	1.708	2.251	2.643	1.210	17.063
		Nữ	588	865	372	836	922	688	834	915	438	6.458
		Nam	794	1.769	806	1.112	1.187	1.020	1.417	1.728	772	10.605
	Thất nghiệp	Tổng số	4	90	34	26	20	6	35	165	5	385
		Nữ	2	42	20	18	7	2	9	81	0	181
		Nam	2	48	14	8	13	4	26	84	5	204
Lực lượng lao động theo trình độ chuyên môn kỹ thuật	Chưa qua đào tạo	Tổng số	4.160	11.264	4.083	7.487	8.714	5.651	8.738	10.163	5.017	65.277
		Nữ	1.712	3.742	1.331	3.154	3.718	2.208	3.195	3.440	1.972	24.472
		Nam	2.448	7.522	2.752	4.333	4.996	3.443	5.543	6.723	3.045	40.805
	Đã qua đào tạo	Tổng số	235	742	315	425	1.090	197	644	685	172	4.505
		Nữ	72	284	119	187	383	86	198	234	82	1.645
		Nam	163	458	196	238	707	111	446	451	90	2.860

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU CUNG LAO ĐỘNG NĂM 2010 HUYỆN PHONG ĐIỀN

Đơn vị tính: Người

STT			1	2	3	4	5	6	7	Toàn huyện
Xã/phường			Thị trấn Phong Điền	Giai Xuân	Mỹ Khánh	Nhơn Ái	Nhơn Nghĩa	Tân Thới	Trường Long	
Lực lượng lao động		Tổng số	5.754	8.547	5.166	8.222	9.601	7.869	10.243	55.402
		Nữ	2.452	3.404	1.964	3.397	4.055	2.975	4.097	22.344
		Nam	3.302	5.143	3.202	4.825	5.546	4.894	6.146	33.058
Lực lượng lao động có việc làm		Tổng số	5.729	8.531	5.091	8.206	9.574	7.792	10.212	55.135
		Nữ	2.444	3.395	1.929	3.389	4.044	2.951	4.084	22.236
		Nam	3.285	5.136	3.162	4.817	5.530	4.841	6.128	32.899
Lực lượng lao động thất nghiệp		Tổng số	25	16	75	16	27	77	31	267
		Nữ	8	9	35	8	11	24	13	108
		Nam	17	7	40	8	16	53	18	159
Lực lượng lao động phân chia theo nhóm ngành kinh tế	Nông, lâm thủy sản	Tổng số	1.792	4.452	2.151	4.401	5.347	3.867	7.368	29.378
		Nữ	635	1.775	755	1.762	2.282	1.365	2.842	11.416
		Nam	1.157	2.677	1.396	2.639	3.065	2.502	4.526	17.962
	Công nghiệp và xây dựng	Tổng số	690	1.240	656	884	1.011	1.381	725	6.587
		Nữ	225	484	205	305	340	463	246	2.268
		Nam	465	756	451	579	671	918	479	4.319
	Thương mại và dịch vụ	Tổng số	3.247	2.839	2.284	2.921	3.216	2.544	2.119	19.170
		Nữ	1.584	1.136	969	1.322	1.422	1.123	996	8.552
		Nam	1.663	1.703	1.315	1.599	1.794	1.421	1.123	10.618
Lực lượng lao động phân chia theo vị thế công việc	Làm công ăn lương	Tổng số	1.185	2.660	1.779	1.810	2.398	2.608	1.664	14.104
		Nữ	413	874	619	578	827	934	623	4.868
		Nam	772	1.786	1.160	1.232	1.571	1.674	1.041	9.236
	Tự làm	Tổng số	4.535	5.869	3.303	6.393	7.172	5.181	8.545	40.998
		Nữ	2.027	2.521	1.303	2.811	3.214	2.016	3.461	17.353
		Nam	2.508	3.348	2.000	3.582	3.958	3.165	5.084	23.645
	Khác	Tổng số	9	2	9	3	4	3	3	33
		Nữ	4	0	7	0	3	1	0	15
		Nam	5	2	2	3	1	2	3	18
Lực lượng lao động thanh niên (15-29 tuổi)	Lao động thanh niên	Tổng số	1.152	2.033	1.045	1.964	2.130	1.949	2.729	13.002
		Nữ	469	818	406	725	886	721	1.040	5.065
		Nam	683	1.215	639	1.239	1.244	1.228	1.689	7.937
	Có việc làm	Tổng số	1.136	2.023	1.005	1.948	2.110	1.889	2.703	12.814
		Nữ	462	814	386	717	878	704	1.030	4.991
		Nam	674	1.209	619	1.231	1.232	1.185	1.673	7.823
	Thất nghiệp	Tổng số	16	10	40	16	20	60	26	188
		Nữ	7	4	20	8	8	17	10	74
		Nam	9	6	20	8	12	43	16	114
Lực lượng lao động theo trình độ chuyên môn kỹ thuật	Chưa qua đào tạo	Tổng số	5.153	7.968	4.456	7.785	8.901	7.229	9.787	51.279
		Nữ	2.212	3.255	1.706	3.193	3.815	2.752	3.943	20.876
		Nam	2.941	4.713	2.750	4.592	5.086	4.477	5.844	30.403
	Đã qua đào tạo	Tổng số	601	579	710	437	700	640	456	4.123
		Nữ	240	149	258	204	240	223	154	1.468
		Nam	361	430	452	233	460	417	302	2.655

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU CUNG LAO ĐỘNG NĂM 2010 HUYỆN THỚI LAI

Đơn vị tính: Người

STT			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	
Xã/phường			Thị trấn Thới Lai	Định Môn	Đông Bình	Đông Thuận	Tân Thạnh	Thới Tân	Thới Thạnh	Trường Thắng	Trường Thành	Trường Xuân	Trường Xuân A	Trường Xuân B	Xuân Thắng	Toàn huyện
Lực lượng lao động		Tổng số	5.238	6.150	5.099	5.392	4.247	3.856	5.772	5.716	7.107	6.016	3.291	4.019	3.839	65.742
		Nữ	2.290	2.564	2.030	2.089	1.912	1.597	2.236	2.219	2.991	2.256	1.254	1.621	1.538	26.597
		Nam	2.948	3.586	3.069	3.303	2.335	2.259	3.536	3.497	4.116	3.760	2.037	2.398	2.301	39.145
Lực lượng lao động có việc làm		Tổng số	5.194	6.108	5.059	5.374	4.235	3.851	5.648	5.713	7.082	6.010	3.254	4.003	3.784	65.315
		Nữ	2.271	2.549	2.011	2.078	1.904	1.594	2.169	2.219	2.979	2.255	1.239	1.618	1.521	26.407
		Nam	2.923	3.559	3.048	3.296	2.331	2.257	3.479	3.494	4.103	3.755	2.015	2.385	2.263	38.908
Lực lượng lao động thất nghiệp		Tổng số	44	42	40	18	12	5	124	3	25	6	37	16	55	427
		Nữ	19	15	19	11	8	3	67	0	12	1	15	3	17	190
		Nam	25	27	21	7	4	2	57	3	13	5	22	13	38	237
Lực lượng lao động phân chia theo nhóm ngành kinh tế	Nông, lâm thủy sản	Tổng số	2.541	4.321	3.968	4.164	3.237	3.181	3.049	4.654	5.472	4.551	2.678	3.425	2.998	48.239
		Nữ	1.031	1.818	1.566	1.593	1.451	1.344	1.122	1.743	2.252	1.614	980	1.328	1.157	18.999
		Nam	1.510	2.503	2.402	2.571	1.786	1.837	1.927	2.911	3.220	2.937	1.698	2.097	1.841	29.240
	Công nghiệp và xây dựng	Tổng số	388	257	271	244	271	168	715	366	300	228	96	115	168	3.587
		Nữ	125	100	125	89	121	65	271	216	114	102	28	68	79	1.503
		Nam	263	157	146	155	150	103	444	150	186	126	68	47	89	2.084
	Thương mại và dịch vụ	Tổng số	2.265	1.530	820	966	727	502	1.884	693	1.310	1.231	480	463	618	13.489
		Nữ	1.115	631	320	396	332	185	776	260	613	539	231	222	285	5.905
		Nam	1.150	899	500	570	395	317	1.108	433	697	692	249	241	333	7.584
Lực lượng lao động phân chia theo vị thế công việc	Làm công ăn lương	Tổng số	1.096	1.564	1.278	1.207	964	613	1.766	708	1.296	693	752	791	936	13.664
		Nữ	360	577	475	433	416	210	643	266	509	256	307	357	376	5.185
		Nam	736	987	803	774	548	403	1.123	442	787	437	445	434	560	8.479
	Tự làm	Tổng số	4.085	4.530	3.775	4.167	3.270	3.237	3.875	4.991	5.778	5.294	2.502	3.210	2.843	51.557
		Nữ	1.907	1.967	1.535	1.645	1.487	1.383	1.522	1.947	2.468	1.989	932	1.259	1.140	21.181
		Nam	2.178	2.563	2.240	2.522	1.783	1.854	2.353	3.044	3.310	3.305	1.570	1.951	1.703	30.376
	Khác	Tổng số	13	14	6	0	1	1	7	14	8	23	0	2	5	94
		Nữ	4	5	1	0	1	1	4	6	2	10	0	2	5	41
		Nam	9	9	5	0	0	0	3	8	6	13	0	0	0	53
Lực lượng lao động thanh niên (15-29 tuổi)	Lao động thanh niên	Tổng số	1.271	1.650	1.614	1.730	1.049	1.203	1.468	1.781	2.009	1.737	956	1.250	1.120	18.838
		Nữ	519	659	610	649	423	475	572	684	810	688	356	500	435	7.380
		Nam	752	991	1.004	1.081	626	728	896	1.097	1.199	1.049	600	750	685	11.458
	Có việc làm	Tổng số	1.242	1.615	1.579	1.719	1.039	1.199	1.385	1.779	1.996	1.733	920	1.247	1.071	18.524
		Nữ	505	650	594	643	415	473	528	684	806	687	342	498	420	7.245
		Nam	737	965	985	1.076	624	726	857	1.095	1.190	1.046	578	749	651	11.279
	Thất nghiệp	Tổng số	29	35	35	11	10	4	83	2	13	4	36	3	49	314
		Nữ	14	9	16	6	8	2	44	0	4	1	14	2	15	135
		Nam	15	26	19	5	2	2	39	2	9	3	22	1	34	179
Lực lượng lao động theo trình độ chuyên môn kỹ thuật	Chưa qua đào tạo	Tổng số	3.524	5.724	4.913	5.271	3.887	3.716	4.572	5.575	5.622	5.888	3.147	3.943	3.656	59.438
		Nữ	1.527	2.388	1.974	2.050	1.723	1.564	1.733	2.165	2.327	2.220	1.203	1.586	1.460	23.920
		Nam	1.997	3.336	2.939	3.221	2.164	2.152	2.839	3.410	3.295	3.668	1.944	2.357	2.196	35.518
	Đã qua đào tạo	Tổng số	1.714	426	186	121	360	140	1.200	141	1.485	128	144	76	183	6.304
		Nữ	763	176	56	39	189	33	503	54	664	36	51	35	78	2.677
		Nam	951	250	130	82	171	107	697	87	821	92	93	41	105	3.627

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU CUNG LAO ĐỘNG NĂM 2010 HUYỆN CỜ ĐỎ

Đơn vị tính: Người

STT			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	Toàn huyện
Xã/phường			Thị trấn Cờ Đỏ	Đông Hiệp	Đông Thắng	Thạnh Phú	Thới Đông	Thới Hưng	Thới Xuân	Trung An	Trung Hưng	Trung Thạnh	
Lực lượng lao động		Tổng số	5.999	3.741	2.826	11.224	3.661	8.078	4.780	5.145	9.786	9.402	64.642
		Nữ	2.397	1.391	1.209	4.828	1.597	3.256	2.241	2.066	3.108	3.493	25.586
		Nam	3.602	2.350	1.617	6.396	2.064	4.822	2.539	3.079	6.678	5.909	39.056
Lực lượng lao động có việc làm		Tổng số	5.887	3.670	2.826	11.013	3.616	8.052	4.776	5.140	9.769	9.326	64.075
		Nữ	2.366	1.363	1.209	4.726	1.567	3.245	2.240	2.065	3.105	3.455	25.341
		Nam	3.521	2.307	1.617	6.287	2.049	4.807	2.536	3.075	6.664	5.871	38.734
Lực lượng lao động thất nghiệp		Tổng số	112	71	0	211	45	26	4	5	17	76	567
		Nữ	31	28	0	102	30	11	1	1	3	38	245
		Nam	81	43	0	109	15	15	3	4	14	38	322
Lực lượng lao động phân chia theo nhóm ngành kinh tế	Nông, lâm thủy sản	Tổng số	2.382	2.264	2.006	8.696	2.894	6.818	4.032	3.370	7.630	6.984	47.076
		Nữ	726	745	876	3.628	1.266	2.708	1.869	1.138	2.251	2.415	17.622
		Nam	1.656	1.519	1.130	5.068	1.628	4.110	2.163	2.232	5.379	4.569	29.454
	Công nghiệp và xây dựng	Tổng số	586	318	270	360	164	204	135	265	433	322	3.057
		Nữ	180	137	97	154	67	79	66	100	118	122	1.120
		Nam	406	181	173	206	97	125	69	165	315	200	1.937
	Thương mại và dịch vụ	Tổng số	2.919	1.088	550	1.957	558	1.030	609	1.505	1.706	2.020	13.942
		Nữ	1.460	481	236	944	234	458	305	827	736	918	6.599
		Nam	1.459	607	314	1.013	324	572	304	678	970	1.102	7.343
Lực lượng lao động phân chia theo vị thế công việc	Làm công ăn lương	Tổng số	2.011	1.392	540	3.325	782	1.554	931	1.645	2.893	3.585	18.658
		Nữ	718	529	190	1.401	291	622	407	530	955	1.251	6.894
		Nam	1.293	863	350	1.924	491	932	524	1.115	1.938	2.334	11.764
	Tự làm	Tổng số	3.857	2.259	2.244	7.634	2.827	6.456	3.731	3.489	6.833	5.724	45.054
		Nữ	1.646	827	998	3.306	1.275	2.602	1.785	1.535	2.118	2.196	18.288
		Nam	2.211	1.432	1.246	4.328	1.552	3.854	1.946	1.954	4.715	3.528	26.766
	Khác	Tổng số	19	19	42	54	7	42	114	6	43	17	363
		Nữ	2	7	21	19	1	21	48	0	32	8	159
		Nam	17	12	21	35	6	21	66	6	11	9	204
Lực lượng lao động thanh niên (15-29 tuổi)	Lao động thanh niên	Tổng số	1.582	1.235	909	3.267	1.094	2.247	1.569	1.348	2.921	2.713	18.885
		Nữ	633	483	354	1.378	489	916	691	530	911	983	7.368
		Nam	949	752	555	1.889	605	1.331	878	818	2.010	1.730	11.517
	Có việc làm	Tổng số	1.517	1.186	909	3.140	1.071	2.231	1.566	1.343	2.910	2.675	18.548
		Nữ	609	464	354	1.306	474	909	690	529	909	965	7.209
		Nam	908	722	555	1.834	597	1.322	876	814	2.001	1.710	11.339
	Thất nghiệp	Tổng số	65	49	0	127	23	16	3	5	11	38	337
		Nữ	24	19	0	72	15	7	1	1	2	18	159
		Nam	41	30	0	55	8	9	2	4	9	20	178
Lực lượng lao động theo trình độ chuyên môn kỹ thuật	Chưa qua đào tạo	Tổng số	5.271	3.477	2.729	9.887	3.382	7.659	4.641	4.717	9.364	8.739	59.866
		Nữ	2.161	1.273	1.168	4.261	1.493	3.105	2.175	1.917	2.987	3.244	23.784
		Nam	3.110	2.204	1.561	5.626	1.889	4.554	2.466	2.800	6.377	5.495	36.082
	Đã qua đào tạo	Tổng số	728	264	97	1.337	279	419	139	428	422	663	4.776
		Nữ	236	118	41	567	104	151	66	149	121	249	1.802
		Nam	492	146	56	770	175	268	73	279	301	414	2.974

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU CUNG LAO ĐỘNG NĂM 2010 HUYỆN VĨNH THẠNH

Đơn vị tính: Người

STT			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
Xã/phường			Thị trấn Thanh An	Thị trấn Vĩnh Thạnh	Thạnh An	Thạnh Lộc	Thạnh Lợi	Thạnh Mỹ	Thạnh Quới	Thạnh Thắng	Thạnh Tiến	Vĩnh Bình	Vĩnh Trinh	Toàn huyện
Lực lượng lao động		Tổng số	5.734	2.345	4.584	7.363	3.957	4.008	6.672	2.665	4.427	3.539	9.978	55.272
		Nữ	2.468	732	1.783	2.963	1.589	1.570	2.500	961	1.441	1.304	4.246	21.557
		Nam	3.266	1.613	2.801	4.400	2.368	2.438	4.172	1.704	2.986	2.235	5.732	33.715
Lực lượng lao động có việc làm		Tổng số	5.283	2.253	3.201	7.170	2.090	3.949	5.849	749	4.287	3.209	9.347	47.387
		Nữ	2.262	720	1.336	2.863	1.036	1.558	2.208	385	1.371	1.179	3.965	18.883
		Nam	3.021	1.533	1.865	4.307	1.054	2.391	3.641	364	2.916	2.030	5.382	28.504
Lực lượng lao động thất nghiệp		Tổng số	451	92	1.383	193	1.867	59	823	1.916	140	330	631	7.885
		Nữ	206	12	447	100	553	12	292	576	70	125	281	2.674
		Nam	245	80	936	93	1.314	47	531	1.340	70	205	350	5.211
Lực lượng lao động phân chia theo nhóm ngành kinh tế	Nông, lâm thủy sản	Tổng số	2.128	981	1.804	4.653	1.246	2.435	3.060	188	1.881	2.306	4.387	25.069
		Nữ	863	261	839	1.791	739	876	976	154	429	703	1.485	9.116
		Nam	1.265	720	965	2.862	507	1.559	2.084	34	1.452	1.603	2.902	15.953
	Công nghiệp và xây dựng	Tổng số	688	294	496	639	295	231	600	114	601	279	1.495	5.732
		Nữ	228	73	165	323	84	95	197	31	257	146	632	2.231
		Nam	460	221	331	316	211	136	403	83	344	133	863	3.501
	Thương mại và dịch vụ	Tổng số	2.467	978	901	1.878	549	1.283	2.189	447	1.805	624	3.465	16.586
		Nữ	1.171	386	332	749	213	587	1.035	200	685	330	1.848	7.536
		Nam	1.296	592	569	1.129	336	696	1.154	247	1.120	294	1.617	9.050
Lực lượng lao động phân chia theo vị thế công việc	Làm công ăn lương	Tổng số	1.692	1.028	751	3.096	419	1.361	1.802	466	1.839	1.227	2.620	16.301
		Nữ	583	261	245	1.181	131	449	597	190	517	422	1.000	5.576
		Nam	1.109	767	506	1.915	288	912	1.205	276	1.322	805	1.620	10.725
	Tự làm	Tổng số	3.588	1.225	2.449	4.069	1.671	2.586	4.004	283	2.448	1.979	6.686	30.988
		Nữ	1.678	459	1.091	1.679	905	1.108	1.582	195	854	756	2.945	13.252
		Nam	1.910	766	1.358	2.390	766	1.478	2.422	88	1.594	1.223	3.741	17.736
	Khác	Tổng số	3	0	1	5	0	2	43	0	0	3	41	98
		Nữ	1	0	0	3	0	1	29	0	0	1	20	55
		Nam	2	0	1	2	0	1	14	0	0	2	21	43
Lực lượng lao động thanh niên (15-29 tuổi)	Lao động thanh niên	Tổng số	1.215	775	1.098	2.389	808	1.246	1.960	529	1.492	1.261	2.980	15.753
		Nữ	501	255	430	983	327	477	745	209	523	506	1.258	6.214
		Nam	714	520	668	1.406	481	769	1.215	320	969	755	1.722	9.539
	Có việc làm	Tổng số	1.121	746	738	2.306	334	1.217	1.793	155	1.420	1.166	2.733	13.729
		Nữ	450	248	296	936	149	471	691	79	484	460	1.154	5.418
		Nam	671	498	442	1.370	185	746	1.102	76	936	706	1.579	8.311
	Thất nghiệp	Tổng số	94	29	360	83	474	29	167	374	72	95	247	2.024
		Nữ	51	7	134	47	178	6	54	130	39	46	104	796
		Nam	43	22	226	36	296	23	113	244	33	49	143	1.228
Lực lượng lao động theo trình độ chuyên môn kỹ thuật	Chưa qua đào tạo	Tổng số	5.033	2.156	4.215	6.574	3.710	3.900	6.004	2.245	4.108	3.427	9.321	50.693
		Nữ	2.188	675	1.650	2.539	1.492	1.524	2.235	803	1.324	1.265	3.959	19.654
		Nam	2.845	1.481	2.565	4.035	2.218	2.376	3.769	1.442	2.784	2.162	5.362	31.039
	Đã qua đào tạo	Tổng số	701	189	369	789	247	108	668	420	319	112	657	4.579
		Nữ	280	57	133	424	97	46	265	158	117	39	287	1.903
		Nam	421	132	236	365	150	62	403	262	202	73	370	2.676